

Số: 314 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020  
của Bộ Giao thông vận tải**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ các Thông báo số 34/TB-BTC ngày 18/01/2022, 1070/TB-BTC ngày 31/12/2021, 907/TB-BTC ngày 07/12/2021, 908/TB-BTC ngày 07/12/2021, 889/TB-BTC ngày 01/12/2021, 774/TB-BTC ngày 04/11/2021 của Bộ Tài chính về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách – nguồn sự nghiệp năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải theo biểu mẫu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu : VT, TC(H).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
PHỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Lâm**



## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 314 /QĐ-BGTVT ngày 14 / 03 /2022 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>13.426.990.338.677</b>	<b>13.426.990.338.677</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>205.718.961.230</b>	<b>205.718.961.230</b>	
-	Lệ phí ra vào cảng biển	73.305.967.883	73.305.967.883	
-	Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	9.715.921.420	9.715.921.420	
-	Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	3.957.970.500	3.957.970.500	
-	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	2.865.920.000	2.865.920.000	
-	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	106.400.000	106.400.000	
-	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	2.928.960.000	2.928.960.000	
-	Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	39.966.644.859	39.966.644.859	
-	Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay	152.000.000	152.000.000	
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	72.719.176.568	72.719.176.568	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>13.221.271.377.447</b>	<b>13.221.271.377.447</b>	
-	Phí sử dụng đường bộ	8.695.625.124.492	8.695.625.124.492	
-	Phí bảo đảm hàng hải	1.951.615.123.222	1.951.615.123.222	
-	Phí cảng vụ hàng hải	1.224.536.870.043	1.224.536.870.043	
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	88.739.599.427	88.739.599.427	
-	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	696.579.326.906	696.579.326.906	
-	Phí cảng vụ hàng không	282.839.268.359	282.839.268.359	
-	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	230.387.436.874	230.387.436.874	
-	Phí chuyên ngành hàng không	26.275.763.215	26.275.763.215	
-	Phí an ninh cảng biển	3.264.632.000	3.264.632.000	
-	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	1.506.750.000	1.506.750.000	
-	Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	9.645.372.909	9.645.372.909	
-	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	299.050.000	299.050.000	
-	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	124.800.000	124.800.000	
-	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	9.448.620.000	9.448.620.000	
-	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	363.140.000	363.140.000	
-	Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; Phí giám định y khoa...)	20.500.000	20.500.000	

<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>813.211.816.993</b>	<b>808.667.728.755</b>	<b>-4.544.088.238</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>771.235.933.958</b>	<b>771.235.933.958</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	565.496.099.517	565.496.099.517	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	205.739.834.441	205.739.834.441	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>41.975.883.035</b>	<b>37.431.794.797</b>	<b>-4.544.088.238</b>
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.519.843.849	16.975.755.611	-4.544.088.238
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.456.039.186	20.456.039.186	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>12.526.387.088.443</b>	<b>12.526.387.088.443</b>	
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>205.718.961.230</b>	<b>205.718.961.230</b>	
-	Lệ phí ra vào cảng biển	73.305.967.883	73.305.967.883	
-	Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	9.715.921.420	9.715.921.420	
-	Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	3.957.970.500	3.957.970.500	
-	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	2.865.920.000	2.865.920.000	
-	Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	106.400.000	106.400.000	
-	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	2.928.960.000	2.928.960.000	
-	Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	39.966.644.859	39.966.644.859	
-	Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay	152.000.000	152.000.000	
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	72.719.176.568	72.719.176.568	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>12.320.668.127.213</b>	<b>12.320.668.127.213</b>	
-	Phí sử dụng đường bộ	8.695.625.124.492	8.695.625.124.492	
-	Phí bảo đảm hàng hải	1.938.074.784.627	1.938.074.784.627	
-	Phí cảng vụ hàng hải	600.286.763.268	600.286.763.268	
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	12.373.492.635	12.373.492.635	
-	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	696.579.326.906	696.579.326.906	
-	Phí cảng vụ hàng không	140.268.054.554	140.268.054.554	
-	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	230.387.436.874	230.387.436.874	
-	Phí chuyên ngành hàng không	3.803.484.029	3.803.484.029	
-	Phí an ninh cảng biển	326.716.800	326.716.800	
-	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	1.506.750.000	1.506.750.000	
-	Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	1.294.329.028	1.294.329.028	
-	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	52.954.000	52.954.000	
-	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	12.480.000	12.480.000	
-	Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	38.116.000	38.116.000	
-	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	36.314.000	36.314.000	
-	Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; Phí giám định y khoa...)	2.000.000	2.000.000	
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.004.615.665.353</b>	<b>17.004.615.665.353</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>16.933.354.911.215</b>	<b>16.933.354.911.215</b>	

<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>324.360.390.062</b>	<b>324.360.390.062</b>
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	298.190.583.023	298.190.583.023
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26.169.807.039	26.169.807.039
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>47.349.873.585</b>	<b>47.349.873.585</b>
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	8.131.153.000	8.131.153.000
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	8.131.153.000	8.131.153.000
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.218.720.585	39.218.720.585
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>389.647.669.697</b>	<b>389.647.669.697</b>
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	127.330.874.000	127.330.874.000
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	262.316.795.697	262.316.795.697
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>45.775.634.896</b>	<b>45.775.634.896</b>
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.712.331.691	2.712.331.691
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43.063.303.205	43.063.303.205
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>16.116.539.099.861</b>	<b>16.116.539.099.861</b>
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	210.312.581.068	210.312.581.068
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.906.226.518.793	15.906.226.518.793
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>7.438.068.314</b>	<b>7.438.068.314</b>
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.438.068.314	7.438.068.314
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>		
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
<b>10</b>	<b>Tài chính và khác</b>	<b>1.744.174.800</b>	<b>1.744.174.800</b>
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.744.174.800	1.744.174.800
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu</b>	<b>71.260.754.138</b>	<b>71.260.754.138</b>
-	Y tế, dân số và gia đình		
-	Bảo vệ môi trường	3.330.435.409	3.330.435.409
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.951.847.749	65.951.847.749
-	Văn hóa thông tin	1.978.470.980	1.978.470.980
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)		
<b>C</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ (được ghi thu, ghi chi)</b>	<b>22.587.854.236</b>	<b>22.587.854.236</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>15.462.040.222</b>	<b>15.462.040.222</b>

-	Dự án: Nâng cao năng lực Trung tâm đào tạo Logistics tiểu vùng Mê Kông - Nhật Bản tại Việt Nam - Giai đoạn 2	15.462.040.222	15.462.040.222	
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>7.125.814.014</b>	<b>7.125.814.014</b>	
-	Dự án: Dự án XD Chiến lược ATGT đối với xe máy và kế hoạch hành động: một khởi đầu mới của VN.	7.125.814.014	7.125.814.014	
-	Dự án hỗ trợ kỹ thuật xây dựng hệ thống thống kê vận tải và logistics tại Việt Nam			

**Ghi chú:** phân chênh lệch số quyết toán từ nguồn phí được để lại 4.544.088.238 đồng theo Thông báo số 1070/TB-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính (giảm số quyết toán của Cục Quản lý XD&CLCTGT trên biểu 1c).